

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch	
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên	
Ông: Trần Văn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên	
Ông: Trần Minh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Long	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Bà: Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên
Bà: Đào Thị Khuê	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Văn Long**  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 10/03/2020.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>148.456.859.625</b>	<b>130.386.869.090</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>34.182.296.265</b>	<b>17.810.822.175</b>
111	1. Tiền		24.182.296.265	17.810.822.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.043.428.542</b>	<b>8.688.036.449</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	182.797.649	406.841.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.856.151.503	5.226.288.692
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.499.519.390	3.549.945.902
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(495.040.000)	(495.040.000)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>75.904.261.901</b>	<b>78.365.617.585</b>
141	1. Hàng tồn kho		77.882.248.859	80.743.234.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.977.986.958)	(2.377.617.084)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>30.326.872.917</b>	<b>25.522.392.881</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	29.105.448.888	25.422.297.692
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.221.424.029	100.095.189
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>272.062.589.660</b>	<b>282.276.959.255</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.115.910.735</b>	<b>4.385.406.801</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.115.910.735	4.385.406.801
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>141.846.843.405</b>	<b>161.221.512.879</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.008.748.161	160.200.560.495
222	- Nguyên giá		811.844.842.996	794.773.980.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(670.836.094.835)	(634.573.419.878)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	838.095.244	1.020.952.384
228	- Nguyên giá		1.909.245.319	1.909.245.319
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.071.150.075)	(888.292.935)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>70.846.091.837</b>	<b>64.473.988.563</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	70.846.091.837	64.473.988.563
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.253.743.683</b>	<b>52.196.051.012</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	54.099.863.174	51.962.357.505
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	153.880.509	233.693.507
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>420.519.449.285</b>	<b>412.663.828.345</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>185.277.736.370</b>	<b>127.687.092.633</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>162.366.451.214</b>	<b>120.418.815.251</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	50.195.195.723	44.984.170.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.493.860.968	5.187.718.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	22.369.298.855	30.563.720.711
314	4. Phải trả người lao động		30.014.910.526	18.413.243.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	737.226.102	97.300.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	25.046.670.354	12.015.644.056
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	9.044.000.000	900.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.196.386.510	2.758.962.601
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.268.902.176	5.498.054.892
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>22.911.285.156</b>	<b>7.268.277.382</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	18.691.468.846	2.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.219.816.310	5.268.277.382
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>235.241.712.915</b>	<b>284.976.735.712</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>235.241.712.915</b>	<b>284.976.735.712</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		180.000.000.000	180.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.241.712.915	104.976.735.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.000.000.000	10.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		48.241.712.915	94.976.735.712
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>420.519.449.285</b>	<b>412.663.828.345</b>

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	755.382.415.133	793.540.138.311
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		755.382.415.133	793.540.138.311
11	4. Giá vốn hàng bán	24	635.920.576.108	624.998.198.276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.461.839.025	168.541.940.035
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	234.237.278	3.578.880.465
22	7. Chi phí tài chính	26	676.377.439	337.386.076
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		623.017.439	178.002.240
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.504.614.968	1.545.801.595
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	45.477.694.477	46.244.565.296
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.037.389.419	123.993.067.533
31	12. Thu nhập khác	29	656.708.871	1.227.719.487
32	13. Chi phí khác	30	741.844.077	5.150.208.410
40	14. Lợi nhuận khác		(85.135.206)	(3.922.488.923)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.952.254.213	120.070.578.610
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.630.728.300	25.269.361.771
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	79.812.998	(175.518.873)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57.241.712.915</u>	<u>94.976.735.712</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.241.712.915	94.976.735.712
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.180	5.276

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>71.952.254.213</b>	<b>120.070.578.610</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>36.471.413.512</b>	<b>38.341.290.599</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.802.665.145	43.694.453.625
03	- Các khoản dự phòng		(962.206.217)	(1.389.978.546)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.858.722)	(1.858.723)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		9.795.867	(4.139.327.997)
06	- Chi phí lãi vay		623.017.439	178.002.240
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>108.423.667.725</b>	<b>158.411.869.209</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.683.329.716)	(5.659.784.170)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.860.985.810	13.776.593.398
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.660.562.580	(10.814.757.336)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.820.656.865)	7.064.367.865
14	- Tiền lãi vay đã trả		(586.621.337)	(200.166.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.384.395.841)	(18.113.851.379)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.114.350.141
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.098.024.400)	(16.789.507.894)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>107.372.187.956</b>	<b>128.789.113.594</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.384.091.768)	(69.796.273.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.500.000	602.577.760
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		232.378.556	4.913.903.188
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.149.213.212)</b>	<b>(24.279.792.544)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		119.202.364.550	19.286.744.937
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.366.895.704)	(36.005.761.017)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.686.969.500)	(98.650.400.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(69.851.500.654)</b>	<b>(115.369.416.080)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.371.474.090	(10.860.095.030)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.810.822.175	28.670.917.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	34.182.296.265	17.810.822.175

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc



Trần Văn Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng, tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.167 người.)

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tuy sản lượng bán kẽm thỏi (sản phẩm chính của Công ty) năm 2020 tăng, nhưng giá bán kẽm thỏi phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019 nên Doanh thu của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm 4,81% so với năm 2019, dẫn tới lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 1 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái - công ty liên doanh của Công ty do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được lập vào thời điểm cuối năm: Khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thường tiết kiệm... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- *Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kềm*: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	166.445.872	212.150.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.015.850.393	17.598.671.670
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<u><u>34.182.296.265</u></u>	<u><u>17.810.822.175</u></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 3,4%/năm.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico  
Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	<b>1.020.246.000</b>	<b>(1.020.246.000)</b>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (\*)

(\*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng thành 1.020.246.000 đồng. Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Công nghiệp Kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản. Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tồn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

Công ty công bố thông tin về vụ kiện liên quan đến Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái tại Văn bản số 538/CBTT-TMC ngày 23/03/2020; Ngày 14/02/2020, TAND cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định 05/2020/KDTM-PT không chấp nhận kháng cáo của Eximbank, giữ nguyên Quyết định 01/2019/VKDTM-ST ngày 12/07/2019 của TAND Thái Nguyên: "Không công nhận, không cho thi hành Phán quyết trọng tài ngày 23/05/2014 của Trung tâm trọng tài Thái Lan".

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.**

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	-	269.886.568	-
- Chi nhánh Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	30.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thịnh	30.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.797.649	-	136.955.287	-
	<b>182.797.649</b>	<b>-</b>	<b>406.841.855</b>	<b>-</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	(495.040.000)	602.040.000	(495.040.000)
- Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	972.078.804	-	2.173.874.911	-
- Công ty TNHH Bách Cường	-	-	719.353.727	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tân Long	813.303.539	-	552.858.554	-
- Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	1.197.372.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.271.357.160	-	1.178.161.500	-
	<b>4.856.151.503</b>	<b>(495.040.000)</b>	<b>5.226.288.692</b>	<b>(495.040.000)</b>

### 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	2.217.000.000	-	2.275.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	612.743.024	-	645.979.959	-
- Phải thu khác	669.776.366	-	628.965.943	-
	<b>3.499.519.390</b>	<b>-</b>	<b>3.549.945.902</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	5.115.910.735	-	4.385.406.801	-
	<b>5.115.910.735</b>	<b>-</b>	<b>4.385.406.801</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.763.071.668	-	14.780.481.995	-
- Công cụ, dụng cụ	732.947.464	-	365.669.387	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.580.159.661	(1.977.986.958)	45.629.210.910	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	20.806.070.066	-	19.967.872.377	-
	<b>77.882.248.859</b>	<b>(1.977.986.958)</b>	<b>80.743.234.669</b>	<b>(2.377.617.084)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
+ Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	6.438.725.594	13.315.605.049
+ Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	63.836.975.785	50.712.081.598
+ Công trình khác	570.390.458	446.301.916
	<b>70.846.091.837</b>	<b>64.473.988.563</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

- Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, Thị trấn Hùng Sơn và Xã Tân Thái, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên;
- Mục đích xây dựng: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây núi pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay các tổ chức thương mại trong nước;
- Quy mô của dự án: 130,9 ha;
- Tổng mức đầu tư: 105.315 triệu đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự án là 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thời gian hoạt động của dự án: 13 năm 10 tháng tính từ ngày Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/07/2017; Trữ lượng khai thác: 245.750 tấn quặng;
- Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HDTD ngày 13/05/2020 (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Do công tác giải phóng mặt bằng bị chậm, hiện nay dự án triển khai đến giai đoạn đào lò, xây dựng các công trình mặt bằng khu xởng tuyển, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2021.



## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	503.715.255.473	246.356.968.750	40.979.269.233	3.722.486.917	794.773.980.373
- Mua trong năm	-	1.722.817.797	6.813.503.818	-	8.536.321.615
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	950.000.000	9.342.673.579	-	-	10.292.673.579
- Thanh lý, nhượng bán	(1.758.132.571)	-	-	-	(1.758.132.571)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>502.907.122.902</b>	<b>257.422.460.126</b>	<b>47.792.773.051</b>	<b>3.722.486.917</b>	<b>811.844.842.996</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	419.972.726.097	181.629.156.374	30.327.605.499	2.643.931.908	634.573.419.878
- Khấu hao trong năm	16.999.968.442	16.793.187.167	2.513.128.084	313.524.312	36.619.808.005
- Hao mòn TSCĐ từ nguồn quỹ tập trung và quỹ KTPL	1.156.325.100	-	-	-	1.156.325.100
- Thanh lý, nhượng bán	(1.513.458.148)	-	-	-	(1.513.458.148)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>436.615.561.491</b>	<b>198.422.343.541</b>	<b>32.840.733.583</b>	<b>2.957.456.220</b>	<b>670.836.094.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	83.742.529.376	64.727.812.376	10.651.663.734	1.078.555.009	160.200.560.495
Tại ngày cuối năm	<b>66.291.561.411</b>	<b>59.000.116.585</b>	<b>14.952.039.468</b>	<b>765.030.697</b>	<b>141.008.748.161</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.791.467.468 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 515.442.034.338 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>629.245.319</b>	<b>1.909.245.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	259.047.616	629.245.319	888.292.935
- Khấu hao trong năm	182.857.140	-	182.857.140
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>441.904.756</b>	<b>629.245.319</b>	<b>1.071.150.075</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.020.952.384	-	1.020.952.384
Tại ngày cuối năm	<b>838.095.244</b>	-	<b>838.095.244</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.245.319 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất được Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC mua lại theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 07 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC và bà Hoàng Thị Tốt, ông Nguyễn Công Cường, tại địa chỉ Thôn Nà Áng, Xã Đồng Lạc, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tổng diện tích đất là 50.365 m<sup>2</sup>; thời gian sử dụng đất đến ngày 10/11/2046.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	12.346.811.236	15.588.705.320
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.538.317.728	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	80.060.361
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	7.150.000.000	5.637.500.000
- Chi phí phân bổ máy xúc của Hích	-	39.750.908
- Chi phí khoan thăm dò khai thác	4.522.937.753	3.866.235.978
- Các khoản khác	2.547.382.171	210.045.125
	<b>29.105.448.888</b>	<b>25.422.297.692</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	99.195.660	823.767.200
- Tiền thuê đất tại mỏ Cúc Đường	1.792.598.442	2.289.276.050
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất mỏ Núi Pháo	4.079.632.000	4.079.632.000
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất mỏ Cúc Đường	2.123.434.493	2.359.371.665
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất mỏ Hích	2.206.445.456	-
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản mỏ Chợ Điền	24.119.359.330	26.129.305.942
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	3.348.489.000	2.232.326.000
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.942.484.740	1.704.466.828
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Hích	687.263.678	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Chợ Điền ở Công ty Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	4.305.066.885	1.158.949.704
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước mỏ Chợ Điền ở Công ty Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	143.267.685	163.559.926
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.190.013.583	1.293.000.863
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Cúc Đường	7.811.190.832	8.679.100.924
- Các khoản khác	251.421.390	1.049.600.403
	<b>54.099.863.174</b>	<b>51.962.357.505</b>

**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	93.466.895.704	93.466.895.704	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	93.466.895.704	93.466.895.704	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	900.000.000	900.000.000	9.044.000.000	900.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	-	-	8.044.000.000	-	8.044.000.000	8.044.000.000
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (2)	900.000.000	900.000.000	1.000.000.000	900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>102.510.895.704</b>	<b>94.366.895.704</b>	<b>9.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.900.000.000	2.900.000.000	25.735.468.846	900.000.000	27.735.468.846	27.735.468.846
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	-	-	25.735.468.846	-	25.735.468.846	25.735.468.846
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (2)	2.900.000.000	2.900.000.000	-	900.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>2.900.000.000</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>25.735.468.846</b>	<b>900.000.000</b>	<b>27.735.468.846</b>	<b>27.735.468.846</b>
	(900.000.000)	(900.000.000)	(9.044.000.000)	(900.000.000)	(9.044.000.000)	(9.044.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>			<b>18.691.468.846</b>	<b>18.691.468.846</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HDTĐ ngày 13/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ rộng quảng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên";
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HETC TS ngày 23/06/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 70.300.000.000 đồng;
- Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ rộng quảng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên";
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 22.899.468.846 đồng; Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 5.700.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HDTĐ ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua Máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m<sup>3</sup>, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG818C (Trung Quốc) dung tích gầu 1,3m<sup>3</sup> và Hệ thống thiết bị lò hơi tầng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa ròi, củi tạp) lượng hơi sử dụng 4-6kg/cm<sup>3</sup>;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư mua Máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m<sup>3</sup>, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG818C (Trung Quốc) dung tích gầu 1,3m<sup>3</sup> và Hệ thống thiết bị lò hơi tầng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa ròi, củi tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm<sup>3</sup>";
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 2.836.000.000 đồng; Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.344.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/HHTD-QBVMT ngày 28/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHD-QBVMT ngày 13/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng giá trị khoản vay: 2.900.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án "Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuaric - nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên";

+ Thời hạn cho vay: 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên số 01/2019/469085/HĐBL ngày 11/12/2019;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 2.000.000.000 đồng; Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.000.000.000 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH EIC	-	-	2.464.110.000	2.464.110.000
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.506.497.814	2.506.497.814	2.508.356.536	2.508.356.536
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	632.500.717	632.500.717	3.214.115.795	3.214.115.795
- Công ty TNHH Đức Bảo	2.489.242.617	2.489.242.617	3.003.137.021	3.003.137.021
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
- Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	6.909.700.000	6.909.700.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	34.854.720.935	34.854.720.935	30.991.917.186	30.991.917.186
	<b>50.195.195.723</b>	<b>50.195.195.723</b>	<b>44.984.170.178</b>	<b>44.984.170.178</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.013.802.043</b>	<b>4.013.802.043</b>	<b>6.314.578.145</b>	<b>6.314.578.145</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	16.579.493.473	-
- Công ty Cổ phần In ấn quy Miền Nam	697.687.595	1.048.653.290
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	1.234.836.800
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	20.788.337	903.014.505
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.195.891.563	2.001.214.349
	<b>18.493.860.968</b>	<b>5.187.718.944</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>13.229.220</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	746.386.765	37.691.699.778	36.595.816.139	-	1.842.270.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.269.361.772	14.630.728.300	31.384.395.841	-	8.515.694.231
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.460.007.434	1.369.242.372	2.622.342.088	-	206.907.718
- Thuế tài nguyên	-	524.925.617	26.073.077.083	25.161.372.345	-	1.436.630.355
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.491.994.123	2.491.994.123	-	-
- Các loại thuế khác	-	600.989.888	30.638.729.906	29.678.436.078	-	1.561.283.716
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.962.049.235	14.224.589.511	7.380.126.315	-	8.806.512.431
	-	<b>30.563.720.711</b>	<b>127.120.061.073</b>	<b>135.314.482.929</b>	-	<b>22.369.298.855</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.396.102	-
- Trích trước chi phí thường tiết kiệm, chi phí phải trả khác	700.830.000	97.300.000
	<b>737.226.102</b>	<b>97.300.000</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	306.140.516	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.677.112.312	6.084.544.312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.680.680.500	367.650.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.382.737.026	5.563.449.744
+ <i>Quỹ hỗ trợ khó khăn</i>	770.362.846	701.376.602
+ <i>Các khoản khen thưởng</i>	2.042.750.000	1.109.700.000
+ <i>Phải trả khác</i>	3.569.624.180	3.752.373.142
	<b>25.046.670.354</b>	<b>12.015.644.056</b>

**b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**  
*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*

<b>4.590.000.000</b>	-
----------------------	---

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.196.386.510	2.758.962.601
	<b>2.196.386.510</b>	<b>2.758.962.601</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	4.219.816.310	5.268.277.382
	<b>4.219.816.310</b>	<b>5.268.277.382</b>



## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	121.051.484.580	301.051.484.580
Lãi trong năm trước	-	94.976.735.712	94.976.735.712
Phân phối lợi nhuận	-	(111.051.484.580)	(111.051.484.580)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>104.976.735.712</b>	<b>284.976.735.712</b>
Số dư đầu năm nay	180.000.000.000	104.976.735.712	284.976.735.712
Lãi trong năm nay	-	57.241.712.915	57.241.712.915
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	(97.976.735.712)	(97.976.735.712)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (**)	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>55.241.712.915</b>	<b>235.241.712.915</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		7.976.735.712
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000đ)	50%	90.000.000.000

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 75/NQ-HĐQT ngày 26/11/2020, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500đ)	5%	9.000.000.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,49%	31.489.000.000	17,49%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	10,74%	19.339.000.000	10,74%
Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	10,92%	19.656.000.000	10,92%
Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	6,10%	10.982.000.000	6,10%
Cổ đông khác	6.734.000.000	3,75%	6.734.000.000	3,75%
<b>Tổng cộng</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	367.650.000	18.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	99.000.000.000	99.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	90.000.000.000	99.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	9.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	94.686.969.500	98.650.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	94.686.969.500	98.650.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.680.680.500	367.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các Huyện Đồng Hỷ, Huyện Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên và Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn để sử dụng với mục đích làm Văn phòng làm việc và xưởng sản xuất, mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	753.962.814.277	792.601.107.347
Doanh thu khác	1.419.600.856	939.030.964
	<b>755.382.415.133</b>	<b>793.540.138.311</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>2.307.975.244</b>	<b>2.649.198.200</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	635.608.315.546	624.621.577.512
Giá vốn phế liệu	711.890.688	376.620.764
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(399.630.126)	-
	<b>635.920.576.108</b>	<b>624.998.198.276</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.378.556	3.577.021.742
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.858.722	1.858.723
	<b>234.237.278</b>	<b>3.578.880.465</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	623.017.439	178.002.240
Chi phí tài chính khác	53.360.000	159.383.836
	<b>676.377.439</b>	<b>337.386.076</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.504.614.968	1.545.801.595
	<b>1.504.614.968</b>	<b>1.545.801.595</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.505.658.899	1.636.331.951
Chi phí nhân công	20.048.989.412	20.875.221.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.515.768.479	4.235.223.922
Thuế, phí, và lệ phí	1.105.500.907	1.105.941.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.794.004	1.900.908.217
Chi phí khác bằng tiền	16.471.982.776	16.490.939.070
	<b>45.477.694.477</b>	<b>46.244.565.296</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	562.306.255
Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	628.895.134	418.045.533
Thu nhập khác	27.813.737	247.367.699
	<b>656.708.871</b>	<b>1.227.719.487</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	242.174.423	-
Các khoản chi phí tại mỏ làng Hích	-	4.958.275.819
Các khoản bị phạt	138.663.521	5.238.731
Chi phí khác	361.006.133	186.693.860
	<b>741.844.077</b>	<b>5.150.208.410</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.116.635.292	24.044.694.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.514.093.008	1.224.667.733
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.630.728.300</b>	<b>25.269.361.771</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	153.880.509	233.693.507
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>153.880.509</b>	<b>233.693.507</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(153.880.509)	(233.693.507)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	233.693.507	58.174.634
	<b>79.812.998</b>	<b>(175.518.873)</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.241.712.915	94.976.735.712
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.241.712.915	94.976.735.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.180</b>	<b>5.276</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.118.919.876	328.261.793.440
Chi phí nhân công	165.943.748.438	159.146.893.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.802.665.145	43.694.453.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.817.881.588	46.455.575.707
Chi phí khác bằng tiền	195.408.447.072	167.210.093.385
	<b>676.091.662.119</b>	<b>744.768.809.971</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.182.296.265	-	17.810.822.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.798.227.774	-	8.342.194.558	-
	<b>42.980.524.039</b>	<b>-</b>	<b>26.153.016.733</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	27.735.468.846		2.900.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	75.241.866.077		56.999.814.234	
Chi phí phải trả	737.226.102		97.300.000	
	<b>103.714.561.025</b>		<b>59.997.114.234</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.182.296.265	-	-	34.182.296.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.682.317.039	5.115.910.735	-	8.798.227.774
	<b>37.864.613.304</b>	<b>5.115.910.735</b>	-	<b>42.980.524.039</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.810.822.175	-	-	17.810.822.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.956.787.757	4.385.406.801	-	8.342.194.558
	<b>21.767.609.932</b>	<b>4.385.406.801</b>	-	<b>26.153.016.733</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	9.044.000.000	18.691.468.846	-	27.735.468.846
Phải trả người bán, phải trả khác	75.241.866.077	-	-	75.241.866.077
Chi phí phải trả	737.226.102	-	-	737.226.102
	<b>85.023.092.179</b>	<b>18.691.468.846</b>	<b>-</b>	<b>103.714.561.025</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	900.000.000	2.000.000.000	-	2.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	56.999.814.234	-	-	56.999.814.234
Chi phí phải trả	97.300.000	-	-	97.300.000
	<b>57.997.114.234</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>59.997.114.234</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	119.202.364.550	19.286.744.937
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	94.366.895.704	36.005.761.017

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Công ty liên doanh

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.307.975.244</b>	<b>2.649.198.200</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	216.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.760.610.900	2.648.982.200
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	327.364.344	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	220.000.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>6.854.059.905</b>	<b>10.137.150.102</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.240.000.000	1.600.000.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	602.727.273
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.559.806.880	652.373.680
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	66.000.000	262.500.000
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	-	366.699.800
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	-	461.400.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	926.405.000	721.768.044
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	2.547.757.855
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2.061.848.025	2.921.923.450



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>4.013.802.043</b>	<b>6.314.578.145</b>
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	86.625.000
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	468.190.888	100.726.912
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	632.500.717	3.214.115.795
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>13.229.220</b>
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	13.229.220
<b>Phải trả khác - Cổ tức phải trả</b>	<b>4.590.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Cổ tức phải trả	4.590.000.000	-
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>		
Ông: Đào Minh Sơn	194.035.434	217.711.216
Ông: Phạm Thế Vinh	359.461.756	400.978.406
Ông: Bùi Tiến Hải (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)	98.934.575	213.204.553
Ông: Trần Minh Tuấn	162.430.880	145.665.204
Ông: Nguyễn Quốc Khánh (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2018)	-	37.524.001
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
Ông: Trần Văn Long	603.450.839	584.476.464
Ông: Bùi Tiến Hải (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2019)	-	179.093.532
Ông: Nguyễn Văn Khanh (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2020)	346.810.298	527.254.675
Ông: Bùi Huy Tuấn	389.411.776	515.811.329
Ông: Nguyễn Văn Hậu	348.448.821	124.183.072
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		
Ông: Nguyễn Đình Chiến	155.230.880	175.989.205
Ông: Nguyễn Thanh Long	137.805.029	156.318.119
Bà: Ngô Thị Nhâm	137.805.029	156.318.119
Ông: Trần Quốc Hậu	137.805.029	156.318.119
Bà: Đào Thị Khuê	137.805.029	156.318.119

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường

Giám đốc



Trần Văn Long

